

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER TẠI CẢNG TÂN CẢNG - CÁT LÁI

(Ban hành kèm theo quyết định số 2331/QĐ-TCT ngày 01/12/2017)

I/ QUY ĐỊNH CHUNG

1/ Đối tượng áp dụng:

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Cát Lái do Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý (gọi tắt là Cảng).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Cát Lái.

2/ Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT)
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

3/ Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo qui định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h

4/ Đơn vị tính cước:

a/ Đơn vị trong lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m^3 : phần lẻ tới 0,5T (R.T hoặc m^3) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc m^3), trên 0,5T (R.T hoặc m^3) tính tròn là 1T (R.T hoặc m^3).
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T) hoặc m^3 : tính tròn 1T (R.T) hoặc m^3 để tính cước.
- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

b/ Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng $\frac{1}{2}$ tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 1 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng $\frac{1}{2}$ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Ca: tính 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng $\frac{1}{2}$ ca, phần lẻ trên 04 giờ được tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng $\frac{1}{2}$ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

II/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1/ Cước xếp dỡ container:

1.1. Đối với container hàng

1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu :

Bảng 01:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Tàu (Sà lan) <-> Bãi đối với container hàng thông thường	470.000	690.000	1.035.000	520.000	760.000
2	Tàu (Sà lan) <-> Bãi đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)	705.000	1.035.000	1.552.500	780.000	1.140.000

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 01 chỉ áp dụng cho tàu nội địa

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 02:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Bãi <-> Xe đối với container hàng thông thường	320.000	560.000	660.000	350.000	610.000
2	Bãi <-> Xe đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)	480.000	840.000	990.000	525.000	915.000
3	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá	190.000	335.000	400.000	320.000	550.000
<i>Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại Bảng 23 - TT.10</i>						
4	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hoá (có yêu cầu ghi trong packing list)	510.000	895.000	1.060.000	670.000	1.160.000

1.1.3. Tác nghiệp đối với container quá cảnh:

Bảng 03:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Nâng container hàng thường từ Bãi lên xe/sà lan giao khách hàng	700.000	1.060.000	1.280.000	770.000	1.160.000
2	Nâng container hàng nguy hiểm (IMDG) từ Bãi lên xe (sà lan) giao khách hàng	1.050.000	1.590.000	1.920.000	1.155.000	1.740.000

1.1.4 Các trường hợp phụ thu:

- a. Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 03m chiều dài, hoặc 01m chiều rộng, hoặc 01m chiều cao, hoặc trọng lượng container (gồm cả hàng và vỏ container) từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá xếp dỡ container tương ứng theo từng phương án nêu trên.
- b. Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức qui định tại 1.1.4.a. nêu trên, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận được: Cảng thu phí xếp dỡ với giá thỏa thuận.
- c. Đối với container chứa hàng vừa nguy hiểm, vừa quá khổ/quá tải: đơn giá xếp dỡ được tính bằng 150% đơn giá xếp dỡ container hàng thông thường cộng với tổng phụ thu đối với xếp dỡ container quá khổ/quá tải.
- d. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.
- e. Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại bảng 23-TT.10 dưới đây.
- f. Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng (không áp dụng đối với container quá cảnh):
 - Đối với container hàng thông thường: tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái:

Bảng 04

Đơn vị tính: VND/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40'
Từ ngày thứ 1 – hết ngày thứ 6	Không phụ thu				
Từ ngày thứ 7 – hết ngày thứ 15	170.000	290.000	340.000	180.000	320.000
Từ ngày thứ 16 trở đi	320.000	560.000	660.000	350.000	620.000

- Đối với container hàng nguy hiểm: tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái:

Bảng 05:

Đơn vị tính: VND/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40'
Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 3	Không phụ thu				
Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6	410.000	725.000	860.000	450.000	790.000
Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 10	685.000	1.210.000	1.430.000	750.000	1.320.000
Từ ngày thứ 11- ngày thứ 14	960.000	1.695.000	2.000.000	1.050.000	1.850.000
Từ ngày thứ 15 trở đi	1.235.000	2.180.000	2.575.000	1.350.000	2.380.000

- g. Trường hợp hạ bãi đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn) mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành : cảng chỉ tiếp nhận hạ bãi với điều kiện container không chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 1 và nhóm 7, và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày

đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam. Cảng thu cước xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng xuống bãi như sau:

Bảng 06

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	975.000	1.460.000	1.460.000
Hàng nguy hiểm	1.460.000	2.190.000	2.190.000

- h. Đối với container hàng (cả khô và lạnh) đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng khi chuyên xuất các cảng khác (ngoài các Cảng trong hệ thống của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn), Cảng thu cước nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

Bảng 07:

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	975.000	1.460.000	1.460.000
Hàng nguy hiểm	975.000	1.460.000	1.460.000

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển container, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 23-TT.10

1.2. Đối với container rỗng:

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 08

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Tàu (Sà lan) – Bãi	240.000	365.000	548.000	275.000	420.000
2	Bãi – Tàu (sà lan) giao khách hàng					
2.1	Cấp rỗng thông thường	240.000	365.000	548.000	275.000	420.000
2.2	Cấp rỗng chỉ định số	Có quy định riêng tại phần II mục 1.2.3, điểm c				
2.3	Giao container quá cảnh	375.000	560.000	820.000	430.000	650.000

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 08 – TT1,2 chỉ áp dụng cho tàu nội địa

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 09

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Cấp container rỗng từ bãi cảng lên xe giao khách hàng:					
1.1	Cấp rỗng thông thường	290.000	450.000	590.000	340.000	520.000
1.2	Cấp rỗng chỉ định số	Có qui định riêng tại Phần II mục 1.2.3, điểm c				
1.3	Giao container quá cảnh	375.000	560.000	820.000	430.000	650.000
2	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi cảng Cát Lái	290.000	450.000	590.000	340.000	520.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.	210.000	300.000	415.000	235.000	350.000

4	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm.					
4.1	Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn.	150.000	220.000	300.000	165.000	255.000
4.2	Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng.	290.000	450.000	590.000	340.000	520.000

1.2.3. Các qui định khác đối với container rỗng:

- a. Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...) : đơn giá xếp dỡ được tính như đối với container rỗng lạnh.
- b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.
- c. Đối với container cấp chỉ định số
 - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.
 - Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau :
 Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:
 - + Dưới 10 container: Cảng sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 10 - 20 container : Cảng sẽ cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 21 - 30 container : Cảng sẽ cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 31 - 40 container : Cảng sẽ cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Trên 40 container : Cảng sẽ thống nhất với hãng tàu/k.hàng về thời gian cấp rỗng.
 - Đơn giá cấp container chỉ định :
 - + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.
 - + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.
 - Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (tank).

2/ Cước đóng/rút container:

2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 10

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng gao từ sà lan / ghe vào container			
1.1	+ Loại bao trên 30kg	1.585.000	1.980.000	
1.2	+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống.	1.645.000	2.054.000	
2	Đóng / rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe			
2.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.585.000	1.980.000	
2.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	2.174.000	2.852.000	
3	Đóng / rút xơ dừa từ sà lan / ghe ra/vào container	1.300.000	1.700.000	
4	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe			
4.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.030.000		
4.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.540.000		
5	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)			
5.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.585.000		
5.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	2.174.000		
6	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
6.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	822.000	1.164.000	1.476.000
6.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.233.000	1.746.000	2.214.000
7	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
7.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	960.000	1.345.000	1.680.000
7.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.440.000	2.018.000	2.520.000
8	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02	1.270.000	1.785.000	2.142.000

